

## MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO Ở ẤN ĐỘ (TỪ THẾ KỈ III TCN ĐẾN THẾ KỈ VII)

NGUYỄN VĂN VƯỢNG<sup>(\*)</sup>

Vùng biên giới Đông Bắc Ấn Độ truyền thống là nơi mà Phật giáo đã ra đời. Từ trên 2500 năm nay, Phật giáo đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến khắp đất nước này và đi tới hầu hết các nước vùng Đông Á và Đông Nam Á, thu hút hàng trăm triệu tín đồ để trở thành một trong những tôn giáo lớn nhất của loài người.

Trong lịch sử, qua những thời kì thịnh đạt, cùng với Hindu giáo, Phật giáo đã từng góp phần đáng kể vào việc tạo nên một cơ sở tâm linh cho con người Ấn Độ. Chính Phật giáo đã góp phần phá tan nhiều quan niệm khắt khe của Hindu giáo, làm cho tôn giáo này tiếp thu và đồng hoá một số quan điểm và giáo lí của Phật giáo. Chính vì vậy, văn hoá Ấn Độ cho đến ngày nay vẫn còn những dấu ấn sâu đậm của tinh thần Phật giáo.

Tuy nhiên như một nghịch lí, trong khi Phật giáo đã có ảnh hưởng rất sâu đậm ở bên ngoài Ấn Độ, trở thành nền tảng tư tưởng và là quốc giáo của nhiều quốc gia, thì tại quê hương mình, vị trí của Phật giáo ngày càng thu hẹp trước sự mở rộng của Hindu giáo. Theo thống kê năm 1996, tôn giáo phổ biến trong cư dân Ấn Độ là Hindu giáo, chiếm 83%, tiếp đến là Islam giáo 11%, Kitô giáo 2,6%, Xích giáo 2%,

còn Phật giáo chỉ chiếm có 0,75%<sup>(1)</sup>. Tại sao vậy? Để góp phần tìm ra câu trả lời, hãy ngược dòng thời gian cách đây hơn 2500 năm trước để tìm hiểu về bối cảnh xã hội của Ấn Độ, nơi mà Phật giáo đã ra đời và có thời kì phát triển thịnh đạt. Bài viết không trải rộng trên toàn bộ lịch sử Ấn Độ từ khi Phật giáo ra đời cho đến nay, mà chỉ tập trung đi sâu vào thời kì lịch sử từ thế kỉ III trước Công nguyên (TCN) đến thế kỉ VII. Thế kỉ III TCN là mốc đánh dấu sự toàn thịnh của Phật giáo Ấn Độ với việc vua Asôka trị vì vương quốc Mòria đã đưa Phật giáo lên làm quốc giáo. Cũng từ đây, Phật giáo bắt đầu suy giảm cho đến thế kỉ VII thì Phật giáo mất vai trò ưu thế trong đời sống tâm linh của người Ấn Độ.

Có một số nhận định chưa thật chính xác về vai trò của Phật giáo ở Ấn Độ trong giai đoạn này, trong đó có ý kiến cho rằng, Phật giáo đã hoàn toàn biến mất khỏi Ấn Độ vào thế kỉ VII, VIII. Điển hình là nhận định của Theodore M. Lud Wig: “Vào thế kỉ VIII, Phật giáo đã thực sự biến mất khỏi mảnh đất sinh ra nó”<sup>(2)</sup>.

\*. NCV., Viện Nghiên cứu Trung Quốc.

1. Vũ Dương Ninh (chủ biên), *Lịch sử Ấn Độ*, Nxb Giáo Dục, 1996, tr. 161.

2. Theodore M. Lud Wig, *Những con đường tâm linh phương Đông*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2000, tr. 308.

Nhận định này chưa thuyết phục, bởi lẽ Phật giáo có sự suy thoái sau thời kỳ vua Asôka và có xu hướng truyền bá ra bên ngoài mạnh mẽ nhưng tín đồ Phật giáo vẫn hiện diện ở đây. Cho đến đầu Công nguyên, ở Ấn Độ, cả hai dòng tư tưởng Phật giáo và Hindu giáo cùng song hành tồn tại trong xã hội. Tuy bị mất vai trò trong xã hội nhưng “những công trình Phật giáo đồ sộ vẫn được khởi công, xúc tiến. Hàng chục Adjanta và Elephanta, nhiều Stupas lớn, như Sanchi trải dài từ thế kỉ III TCN đến thế kỉ IV”<sup>(3)</sup>. Như vậy, Phật giáo ở Ấn Độ dần dần suy yếu trong khoảng thời gian từ thế kỉ III TCN đến thế kỉ VII và phải nhường lại địa vị “ưu thế” cho Hindu giáo chứ không biến mất hoàn toàn khỏi Ấn Độ. Phải chăng, sự suy yếu đó là do một số nguyên nhân sau:

1. Từ thời cổ đại, Khổng Tử đã phải thốt lên rằng: “Triết thuyết nào cũng chỉ để cứu cái tệ của một thời mà thôi”<sup>(4)</sup>. Sau này, theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin thì bất kì một sự vật, hiện tượng nào cũng có quá trình sinh ra và mất đi. Như vậy, Phật giáo nói riêng và tôn giáo nói chung là một hiện tượng xã hội thì cũng không thể tránh được quy luật nêu trên. Nhưng điều đặc biệt của Phật giáo là bị suy thoái ngay trên chính mảnh đất mà nó được sinh ra.

Từ cổ chí kim, bất kì một tư tưởng lớn nào muốn tồn tại được trong một xã hội thì nhất thiết tư tưởng đó phải có một nền tảng xã hội vững chắc. Nền tảng đó không có gì khác ngoài đông đảo những người tin theo tư tưởng đó. Một tôn giáo muốn tồn tại trong lòng các tín đồ nói riêng và trong xã hội nói chung thì phải mang tính quần chúng, truyền bá rộng

rãi tới mọi tầng lớp nhân dân. Hầu hết các tôn giáo, ngay từ khi ra đời, đều hướng tư tưởng của mình vào quần chúng nhân dân lao động nghèo khổ. Phật giáo ở Ấn Độ mất vai trò đó bởi vì không có một nền tảng xã hội vững chắc. Như đã biết, Tất Đạt Đa là người khai sáng ra Phật giáo. Ngài không phải là người bình thường như những người sáng lập ra các tôn giáo khác, Ngài là một hoàng tử. Ngài sinh ra ở từ tầng lớp cao quý trong xã hội Ấn Độ cổ đại, từ nhỏ tới lớn chịu sự giáo dục của Bàlamôn giáo. Như vậy, chắc chắn rằng, Ngài phải được học hành rất bài bản theo những quy định khắt khe của Bàlamôn giáo. Cho nên ngay “từ nhỏ Síc - đác - tha đã có một trí tuệ thiên bẩm phi thường”<sup>(5)</sup>. Bản thân Ngài là một trí thức uyên thâm. Rõ ràng hoàn cảnh xuất thân của Ngài khác hẳn những người sáng lập những tôn giáo khác. Điều đó dẫn đến hệ quả gì? Câu trả lời là Kinh Phật rất khó đọc. Kinh Phật vừa uyên thâm, sâu sắc, lại khó áp dụng. Ngay đến trí tuệ của con người thời hiện đại còn khó có thể hiểu hết được, huống gì những tư tưởng đó lại nhằm vào những con người nghèo khổ trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ, mà phần lớn lại không biết chữ. Kinh Phật chính thức được thu thập sau khi Phật tịch được ít lâu, tức là vào Đại hội Phật giáo lần thứ Nhất tại thành Vương Xá. Kinh Phật nguyên thủy thực chất là một bản tập hợp những giáo huấn của Phật khi còn tại thế.

3. Lương Ninh. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 8, 2006.

4. Nguyễn Hiến Lê. *Khổng Tử*, Nxb Văn Hóa, 1996, tr. 5.

5. Nguyễn Thừa Hỷ. *Tìm hiểu văn hóa Ấn Độ*, Nxb Văn Hóa, H, 1996, tr. 76.

Phật giáo là một tôn giáo đề ra nhiều học thuyết nhất: Vô Ngã, Vô Thường, Tứ Đế, Luân Hồi, Nhân Quả, Tương Tục, Duyên Khởi... và rất nhiều các nghi lễ phức tạp. Lễ nghi của Phật giáo là một điều rất khó ghi nhận, vì không có quy định nên mỗi nơi một khác, mỗi thời mỗi khác. Sau khi tìm ra chân lí, chính Đức Phật cũng cho rằng: “Có lẽ chúng sinh không thể tưởng mình những diễn giải của mình”<sup>(6)</sup>. Vậy là, những bài giảng của Phật giáo nhắm tới người nghèo khổ nhưng phần lớn những người trí thức và biết chữ mới phần nào hiểu biết được, mà giới trí thức trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ không ai khác là tầng lớp thống trị Bàlamôn giáo. Khi những người nghèo khổ “không lĩnh hội được những giáo lí cao siêu, mà chủ yếu từ những mặt cụ thể của sự ứng xử thực tiễn, tìm thấy ở đó một đức tin, một điều tâm niệm và một niềm an ủi hi vọng trong cuộc sống”<sup>(7)</sup> thì Phật giáo sẽ có hạn chế trong việc truyền bá tư tưởng và khó đi vào lòng người. Hơn nữa, tuy nói rằng, thế kỉ III TCN là thời kì thịnh đạt nhất của Phật giáo; Phật giáo được lan truyền khắp Ấn Độ, nhưng các khu vực truyền bá chủ yếu của Phật giáo lại là miền trung lưu sông Hằng, đặc biệt là xung quanh các thành phố lớn và cuốn hút tư tưởng của tầng lớp trí thức. Rõ ràng đặt Phật giáo vào thời điểm lịch sử kinh tế - xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ thì có nhiều điểm hạn chế. Trong khi tư tưởng Phật giáo hướng vào người nghèo khổ thì họ không hiểu gì, chỉ có tầng lớp trí thức trong xã hội mới hiểu được phần nào. Phải chăng đây là một bất cập lớn mà những người truyền bá Phật giáo không nhận ra được. Khi Phật giáo truyền bá ra bên ngoài, đến vùng đất

mới, Phật giáo phải dân gian hoá, bản địa hoá mới có thể tồn tại được.

2. Cũng như hầu hết các tôn giáo lớn trên thế giới, Phật giáo ra đời là hệ quả của sự áp bức, bóc lột nặng nề của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị. Điều đặc biệt, Phật giáo ra đời trong bối cảnh của sự phân biệt kì thị về đẳng cấp hết sức gay gắt trong xã hội Ấn Độ cổ đại. Nội dung cơ bản trong học thuyết Phật giáo là nói về nỗi khổ của con người và cách để diệt khổ. Theo đó, con người muốn hết khổ thì phải diệt “Dục” - ham muốn, xa lánh bụi trần. Do có tư tưởng đấu tranh chống lại Bàlamôn giáo nên Phật giáo chủ trương bình đẳng, đề cao lòng từ bi hỉ xả của con người với đồng loại. Lòng nhân ái của Phật giáo đã mở rộng đến cả chúng sinh, trở thành lòng yêu thương muôn loài. Có lẽ vì thế mà ngay từ khi ra đời, Phật giáo đã nhận được sự ủng hộ của tầng lớp dưới cùng trong bốn đẳng cấp của chế độ Varna. Xét vào hoàn cảnh lịch sử của Ấn Độ lúc đó thì đây là một điều không tưởng. Phật giáo chủ trương không đấu tranh giai cấp, có chăng chỉ là đấu tranh trong tư tưởng của con người để chống lại những ham muốn bản năng. Phật giáo cũng có lúc đề cập đến sự đấu tranh chống lại cái ác nhưng chủ yếu vẫn là sự kêu gọi hành thiện. Phật giáo muốn bình đẳng nhưng điều kiện xã hội không cho phép; muốn xóa bỏ khổ đau và kì thị đẳng cấp nhưng lại chủ trương không đấu tranh giai cấp, mà cho rằng, chỉ thông qua con đường tu hành, con người mới xóa bỏ được mọi ham muốn, hết khổ đau để đi đến cõi “Niết Bàn”. Có lẽ, đó là một

6. Theodore M. Lud Wig. *Những con đường tâm linh...*, Sđd, tr. 80.

7. Nguyễn Thừa Hỷ, *Tìm hiểu văn hóa...*, Sđd, tr. 80.

phần giải thích vì sao Phật giáo khó bám rễ sâu trong lòng xã hội Ấn Độ.

3. Do tổ chức không chặt chẽ, trước hết do giáo lí không cho rằng cần thiết quy tụ tín đồ thành đội ngũ chặt chẽ; cũng đã có lúc có một vài cuộc vận động thành lập tổ chức chung, nhưng chưa lúc nào thành sự thật vì thiếu một ngọn cờ có sức cuốn hút nhiều lợi ích đi vào một hướng chung. Có lẽ vì vậy mà Phật giáo mau chóng rơi vào cảnh chia rẽ. Đến thế kỉ IV TCN, Đại hội Phật giáo lần thứ II được triệu tập và dẫn đến mầm mống của sự chia tách tôn giáo này, xuất hiện hai phái già và trẻ. Giữa thế kỉ II TCN, tại Đại hội Phật giáo lần thứ IV, chính thức chia thành hai phái lớn: Đại Thừa và Tiểu Thừa. Đến đây nền tảng giáo lí của Phật giáo nguyên thủy đã bị thêm bớt nhiều. Từ hai phái lớn lại chia ra thêm những tông phái. Phái Tiểu Thừa chia ra thành ba tông phái chính: Câu Xá, Thành Thực, Luật; phái Đại Thừa chia thành bảy tông phái: Pháp Tướng, Tam Luận, Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Chân Ngôn, Tịnh Độ và Thiên Tông<sup>(8)</sup>.

Theo quan điểm của phái Tiểu Thừa thì con đường cứu vớt chỉ đạt được thông qua việc từ bỏ thế giới (thoát tục), thông qua việc tu hành của từng con người xuất gia; còn phái Đại Thừa có khuynh hướng mở rộng hơn, cho rằng, khả năng cứu khổ không chỉ cho giới tu hành, mà còn đồng đảo chúng sinh nếu thành tâm với Phật thì đều được cứu vớt.

Quan niệm về đối tượng thờ phụng cũng khác. Phái Tiểu Thừa chỉ thờ Thích Ca Mâu Ni; còn phái Đại Thừa thường cho rằng, chỉ có Phật là Đấng Tối cao, ngoài ra còn phải thờ cúng nhiều đức phật của các địa bàn mới, chùa phải xây

dựng phù hợp với điều kiện địa phương. Cho nên, điện thờ trong các chùa Đại Thừa có rất nhiều Phật.

Quan niệm về nhập cõi Niết Bàn: Phái Tiểu Thừa cho rằng, luân hồi và Niết Bàn là hai phạm trù khác biệt, chỉ khi nào thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử mới chứng ngộ được Niết Bàn một cách dứt khoát; con người phải “tự độ, tự tha” tức là tự giải thoát cho mình. Còn phái Đại Thừa cho rằng, luân hồi và Niết Bàn không phải là hai cái khác biệt, ngay trong quá trình tồn tại (sinh tử), nếu tu dưỡng tốt, vẫn có thể vươn tới Niết Bàn. Với quan điểm này, Niết Bàn không phải chỉ ở thế giới hư vô, sau khi chết, mà ở ngay thế gian này, nơi nào có người tu hành chân chính như Đức Thích ca đã nhập Niết Bàn ngay lúc 35 tuổi, khi đạt được trình độ xóa bỏ mọi phiền não, chứ không phải đợi đến 80 tuổi, lúc qua đời<sup>(9)</sup>.

Phật giáo chủ trương “diệt dục” (ham muốn), nhưng trên thực tế cho dù mọi ham muốn của con người có được diệt đi chẳng nữa thì Phật giáo vẫn có ham muốn, đó là đạt cõi “Niết Bàn”.

Sự chia tách về mặt tổ chức và giáo lí của Phật giáo cũng bao hàm yếu tố tích cực. Một mặt thoả mãn nhu cầu tôn giáo của các tín đồ, mặt khác góp phần phát triển về mặt giáo lí và tổ chức của mỗi tông phái nói riêng và Phật giáo nói chung. Song hậu quả của việc chia tách là rất lớn. Mỗi tông phái đều muốn tranh giành ảnh hưởng nên bài xích nhau, thậm chí còn bôi nhọ thanh danh của nhau. Tựu chung đều ảnh hưởng tới

8. Mai Thanh Hải. *Tôn giáo trên thế giới và Việt Nam*, Nxb Công an Nhân dân, H, 1998, tr. 28.

9. Mai Thanh Hải. *Tôn giáo trên thế giới...*, Sđd, tr. 36.

thanh danh của Phật giáo, làm giảm lòng tin của các tín đồ. Trong xã hội đã xuất hiện những ảnh hưởng của phong trào mộ Hindu giáo, làm cho nhiều tín đồ Phật giáo “ao ước thể hiện lòng sùng kính và đánh lễ của Hindu giáo dù họ là các Phật tử<sup>(10)</sup>. Do có sự đấu tranh gay gắt về giáo lý Phật giáo nên mỗi tông phái đều tiến hành cách tân giáo lý Phật giáo nguyên thủy, đặc biệt là phái Đại Thừa. Những kinh điển mới được phái Đại Thừa soạn bằng tiếng Sanscrit không thực sự là những luận giải dựa trên những kinh điển bằng tiếng Pali, vốn được coi là những mật huấn đích thân Đức Phật truyền cho các đệ tử tiên phong của Ngài. Do đó, phái Đại Thừa đã phát triển kinh Phật thành một hệ thống giáo lý uyên thâm, làm cho Phật giáo vốn đã sâu sắc khó hiểu lại càng khó hiểu hơn.

Lợi dụng mâu thuẫn trên của Phật giáo, Bàlamôn giáo đã nhanh chóng thay đổi một vài điểm trong giáo luật, tiếp tục phát triển và bám chặt lấy làng quê, nơi đó là dinh lũy của cư dân nông nghiệp; cải cách tên gọi của mình từ Bàlamôn giáo sang Hindu giáo. Bàlamôn giáo ngoài hạn chế là chế độ đẳng cấp ra thì giáo lý của Bàlamôn giáo là tín ngưỡng đa thần rất phù hợp với cư dân nông nghiệp. Hơn nữa, khi Phật giáo ra đời và bước lên vũ đài chính trị thì tư tưởng của Bàlamôn giáo đã có ảnh hưởng sâu đậm trong đời sống tâm linh của người Ấn Độ. Phật giáo cũng là một trong những trào lưu tư tưởng Sa Môn, nhưng Phật giáo lúc hưng khởi vào thế kỷ VI - V TCN thì “không giống như điều mô tả trong kinh điển Phật giáo, cho là một phái có ảnh hưởng quan trọng”<sup>(11)</sup>.

4. Phật giáo Ấn Độ phát triển cực thịnh nhất vào thế kỷ III TCN, thời vua Asôka thuộc vương triều Mória (322 - 185 TCN). Với tư tưởng quy y theo Phật, làm điều thiện tích đức, vua Asôka đã tin dùng, rất tôn sùng Phật giáo và đã đưa tôn giáo này trở thành quốc giáo. Dưới sự bảo trợ của vua Asôka, Phật giáo từ lưu vực sông Hằng truyền đến đại bộ phận thuộc khu vực Ấn Độ và một số quốc gia xung quanh đại lục này. Do sự truyền bá rộng rãi của Phật giáo và đạo Giaina, Bàlamôn giáo cũng có một thời gian suy yếu. Năm 180 TCN, bộ tướng của vương triều Mória là Puasê Mitôrô đã cướp ngôi và xây dựng nên vương triều Ica. Puasê Mitôrô là người tin theo Bàlamôn giáo; ông đã từng cử hành hai lần tế cúng theo nghi lễ Bàlamôn giáo với quy mô cực kỳ lớn. Vương triều Carôvira kế tiếp triều Ica cũng tôn thờ Bàlamôn giáo. Thế kỷ IV, sau khi vương triều Gupta hưng khởi, văn hóa Bàlamôn giáo phồn vinh hơn bao giờ hết<sup>(12)</sup>. Sau vương triều Gupta, Ấn Độ phân liệt thành nhiều tiểu quốc phong kiến. Đại bộ phận những người đứng đầu các tiểu quốc đều tín thờ Hindu giáo (Ấn Độ giáo được tạo thành trên cơ sở Bàlamôn giáo dung nạp các yếu tố tín ngưỡng dân gian, Phật giáo và Giaina giáo, v.v... Vì thế, Hindu giáo còn được gọi là Bàlamôn giáo mới), do đó, Hindu giáo được truyền bá rộng rãi ở các nơi thuộc Nam - Bắc Ấn Độ. Từ những thông tin nêu trên, có thể thấy: Sự hưng thịnh hay

10. Theodore M. Lud Wig. *Những con đường tâm linh...*, Sđd, tr. 298.

11. Hoàng Tâm Xuyên. *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, Nxb Chính trị Quốc gia, H, 2003, tr. 294.

12. Hoàng Tâm Xuyên. *Mười tôn giáo...*, Sđd, tr. 156.

suy tàn của một tôn giáo ở Ấn Độ trong khoảng thời gian này tùy thuộc vào đức tin của người thống trị.

Sang thế kỉ VI - VII, trong Hindu giáo xuất hiện phái Mật giáo. Đặc trưng của phái này là lấy chú thuật nghi lễ, tục tín đã được tổ chức hóa cao độ, đối tượng sùng bái chủ yếu là Nữ thần. Sự xuất hiện của Mật giáo trong Hindu giáo nói chung muộn hơn Mật tông của Phật giáo và do sự dung hợp giữa Mật giáo và Mật tông đã thúc đẩy sự suy yếu của Phật giáo ở Ấn Độ<sup>(13)</sup>. Đức Phật khi sáng lập ra Phật giáo đã tỏ thái độ bài xích những chú thuật Mật pháp, gọi nó là “Súc sinh học”, thậm chí quy định đệ tử của Ngài thực hành chú thuật thì xem là chống lại Phật giới. Nhưng, thái độ này của Ngài không được hậu thế tuân thủ.

5. Một trong những yếu tố cơ bản làm thu hẹp ảnh hưởng của Phật giáo ở Ấn Độ là vì sự bành trướng của hình thức Tự viện với điền sản và của cải các hoàng gia dâng hiến đã khiến người ta lãnh đạm với nhu cầu tâm linh Phật giáo. Sau một thời kì hình thành và phát triển, dưới sự bảo hộ của nhà nước (thời kì vua Asôka), đông đảo tín đồ Phật giáo đã phát triển cả về số lượng và tổ chức. Rất nhiều bộ phái xây dựng tăng đoàn. Các tăng lữ của số giáo đoàn này, dưới sự ưu đãi của giai cấp thống trị, họ có cuộc sống vô cùng giàu sang, chuyên theo đuổi việc biên soạn kinh điển và suy nghĩ những điều huyền

học của Phật giáo. Thế nhưng, lí luận và thực tiễn của họ, ở một trình độ nhất định, đã tách khỏi đời sống xã hội và hoạt động thể tục. Dần dần các tín đồ không hiểu được tư tưởng Phật giáo, các nhà truyền đạo thì tách rời chúng sinh, có đặc quyền đặc lợi, khuynh hướng xa xỉ hóa. Tăng ni thì ra sức chiếm địa vị; nhà chùa không cho thuê đất được ban cấp, v.v. Ngoài ra, có thể thấy rằng, Phật giáo là một tôn giáo có nghi thức tế lễ rườm rà nhất, tốn kém nhất, “đầy dẫy những bài tràng giang đại hải, quá nhiều nghi thức, quy phạm, quá nhiều lí thuyết siêu hình”<sup>(14)</sup>.

Trên đây là một vài luận giải về vai trò của Phật giáo ở Ấn Độ từ thế kỉ III TCN đến thế kỉ VII. Nguyên nhân của sự suy thoái đó bắt nguồn từ những yếu tố chủ quan đóng vai trò bản chất tồn tại trong Phật giáo, trong hoàn cảnh lịch sử văn hoá xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ; mặt khác, có sự xúc tác của yếu tố chủ quan bên ngoài tác động. Phật giáo khi được truyền bá ra bên ngoài và muốn đứng chân ở mảnh đất mới thì phải được bản địa hóa, dân gian hóa. Tìm hiểu và nghiên cứu về vấn đề này vẫn là một câu hỏi mở đối với giới học giả trong và ngoài nước./.

13. Hoàng Tâm Xuyên. *Mười tôn giáo...*, Sđd, tr. 186.

14. Ja Wa Har Lal Nehr. *Phát hiện Ấn Độ*, Tập 1, Nxb. Văn học, H, 1990, tr. 210.